FireAnt

CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	500
SL cổ phiếu LH	21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,875
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13
P/E	-0.6
EPS	-964

	YTD	1T	3T	6T
PVH	0.0%	0.0%	-14.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

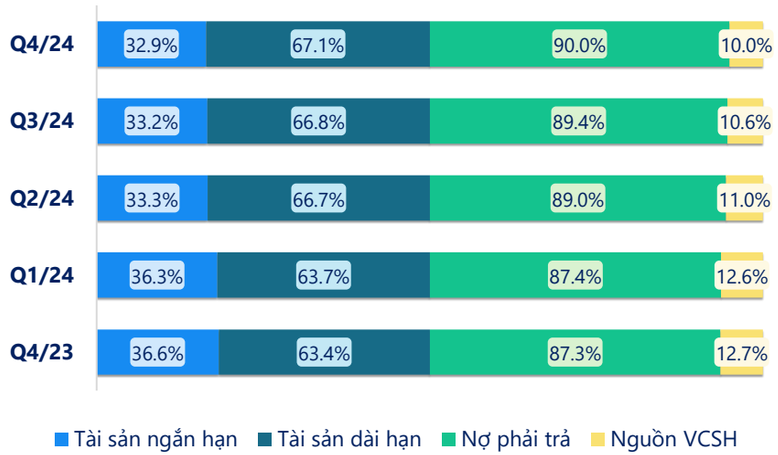

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

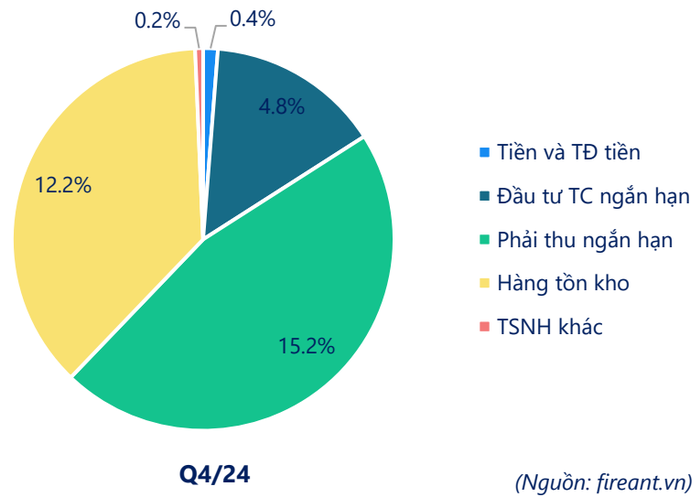

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

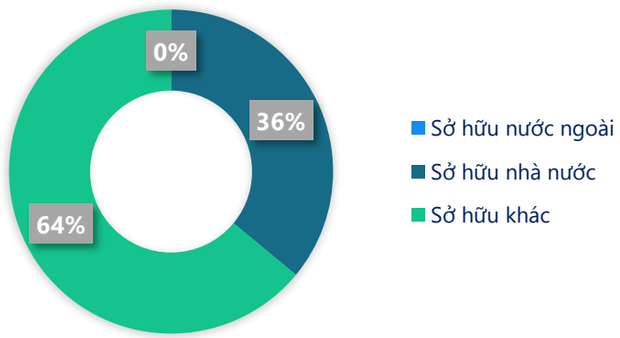

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

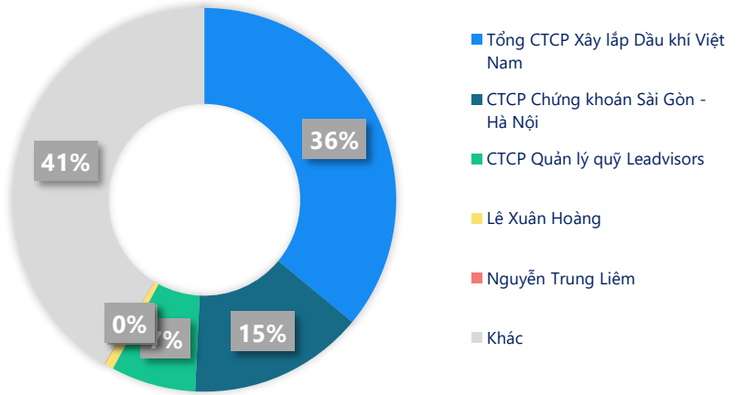

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

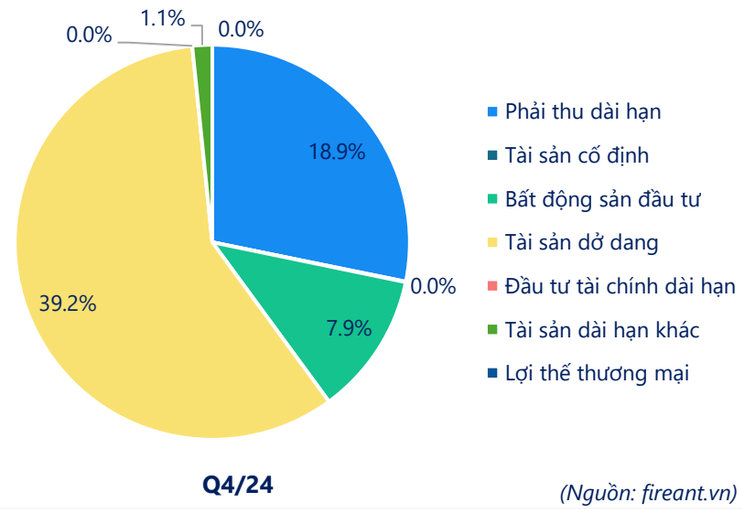

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

Tiền và tương đương tiền

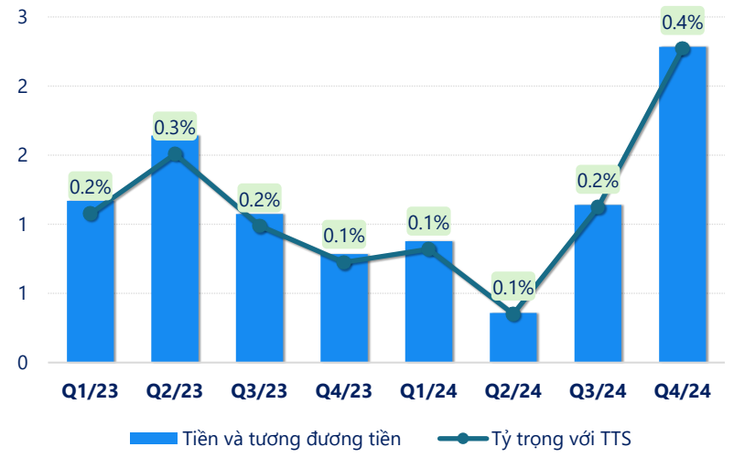

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

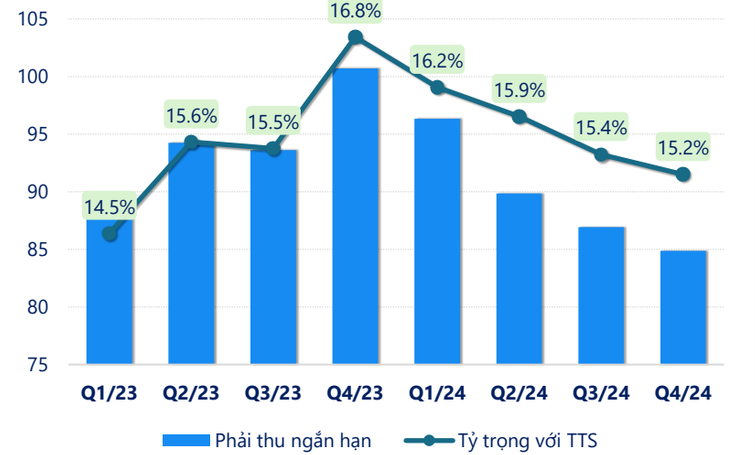

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

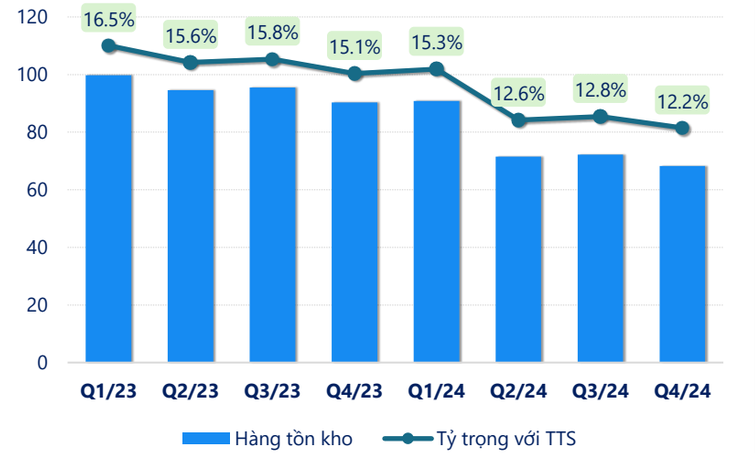

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

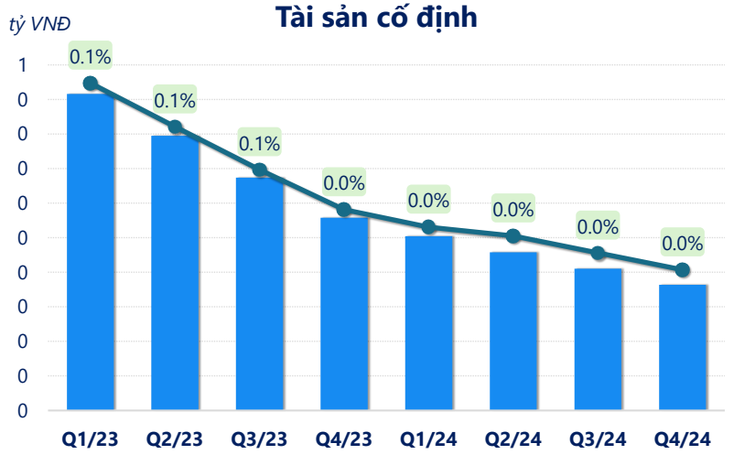

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

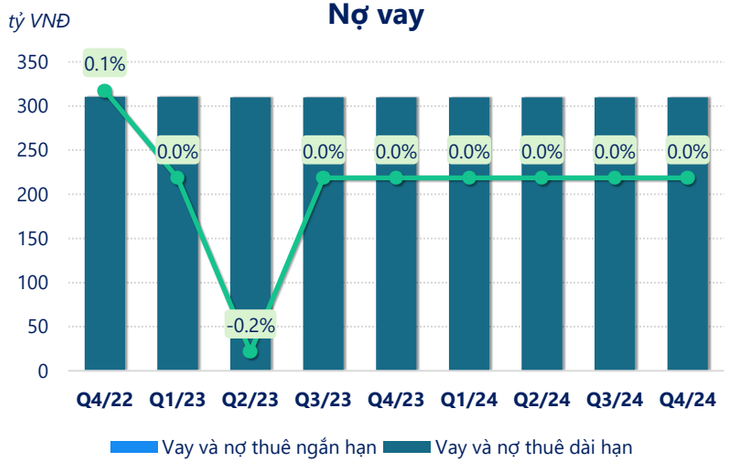

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

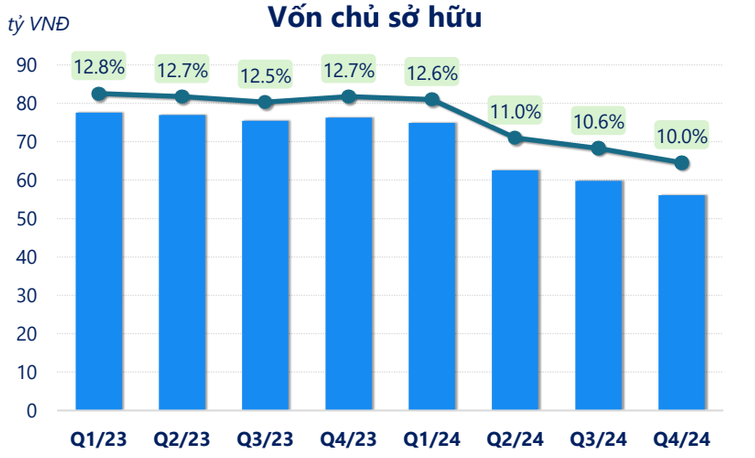

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

Kết quả kinh doanh

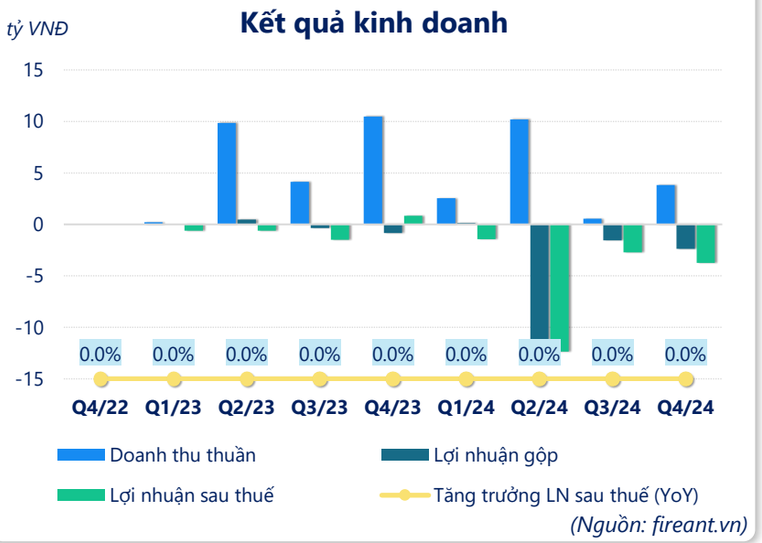

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

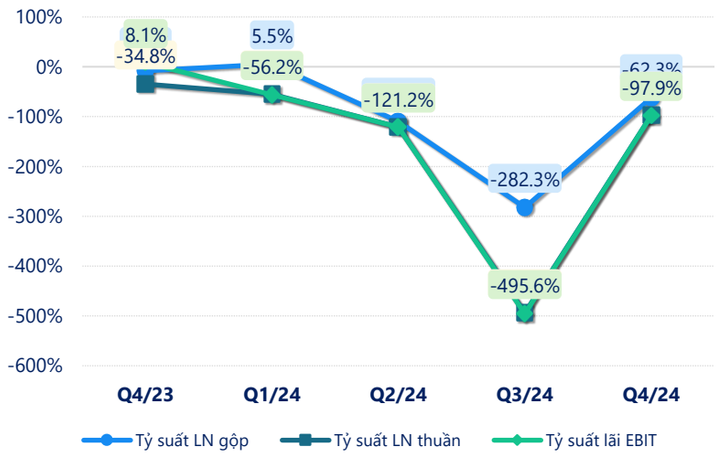

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

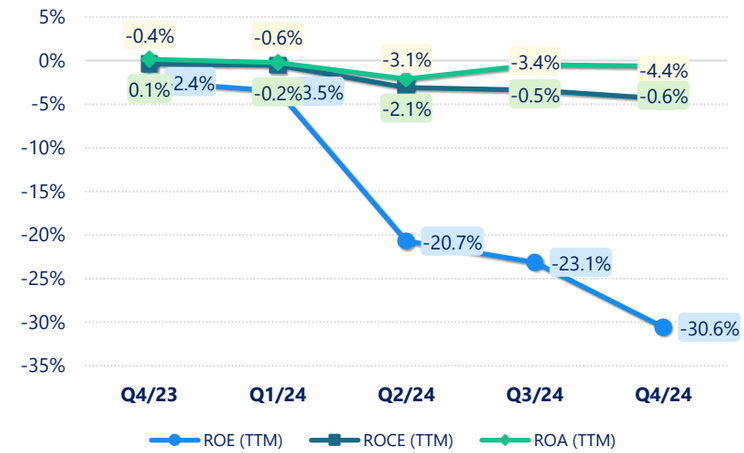

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

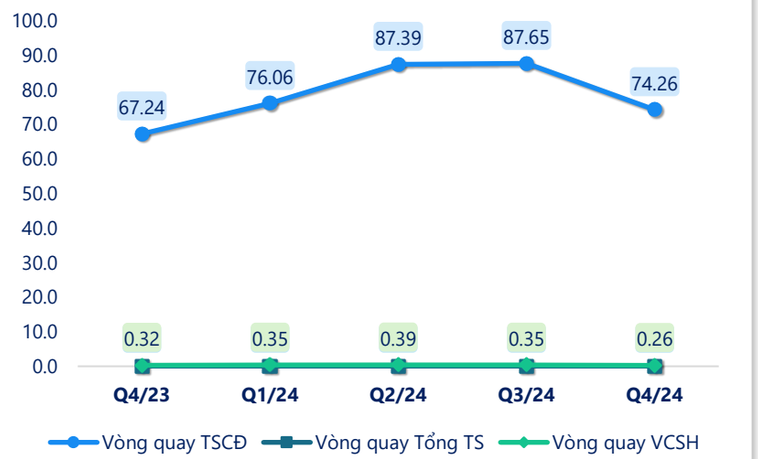

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

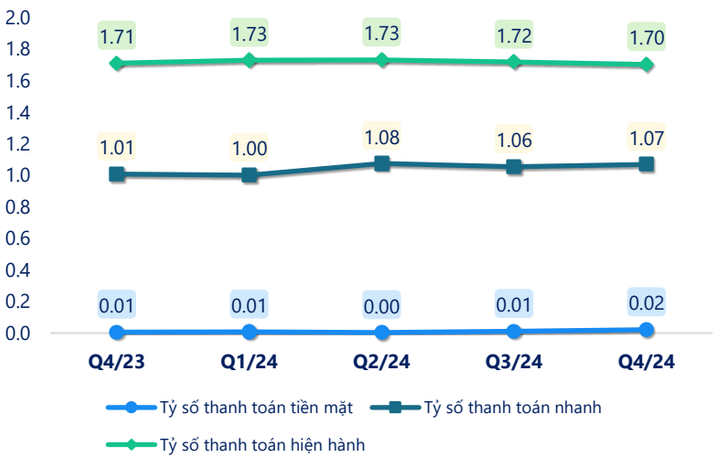

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

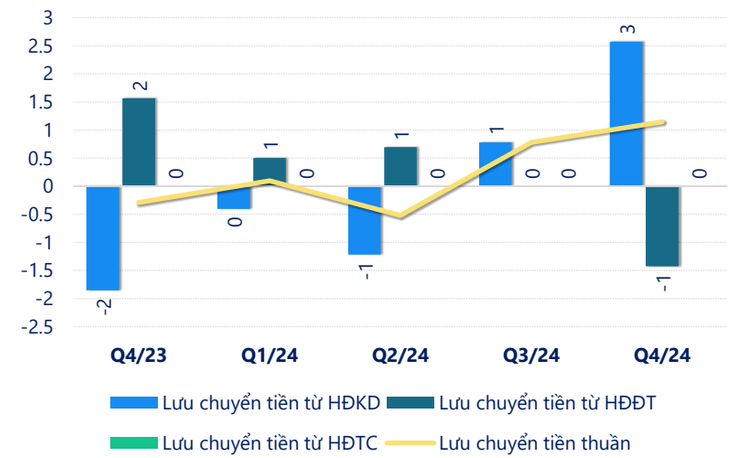

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**558**	**600**	**-6.9%**
Tài sản ngắn hạn	184	220	-16.4%
Tiền và tương đương tiền	2.28	0.78	192%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.0	25.5	5.9%
Phải thu ngắn hạn	84.9	101	-15.7%
Hàng tồn kho	68.2	90.3	-24.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.23	2.31	-47.0%
Tài sản dài hạn	**375**	**380**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	106	106	-0.7%
Tài sản cố định	0.18	0.28	-34.8%
Bất động sản đầu tư	43.8	45.6	-3.9%
Tài sản dở dang	219	219	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.08**	**8.87**	**-31.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	502	523	-4.0%
Nợ ngắn hạn	**108**	**128**	**-16.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	16.7	-2.3%
Nợ dài hạn	394	395	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	310	310	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**56.1**	**76.3**	**-26.5%**
Vốn chủ sở hữu	**56.1**	**76.3**	**-26.5%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	10.5	2.54	10.2	0.55	3.82
Giá vốn hàng bán	11.3	2.40	21.4	2.09	6.21
Lợi nhuận gộp	-0.84	0.14	-11.2	-1.54	-2.38
Doanh thu HĐTC	0.42	0.32	0.26	0.28	0.25
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.22	1.85	1.42	1.43	1.59
LN thuần từ HĐKD	-3.64	-1.39	-12.3	-2.69	-3.72
Lợi nhuận khác	4.49	-0.03	-0.03	-0.01	-0.02
LN trước thuế	0.85	-1.42	-12.4	-2.70	-3.74
Lợi nhuận sau thuế	0.85	-1.42	-12.4	-2.70	-3.74
LNST của CĐ cty mẹ	0.85	-1.42	-12.4	-2.70	-3.74

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.86	-0.41	-1.22	0.78	2.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.56	0.50	0.69	0	-1.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.07	0.78	0.88	0.36	1.14
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.29**	**0.09**	**-0.52**	**0.78**	**1.14**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.78	0.88	0.36	1.14	2.28

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic